

ỦY BAN DÂN TỘC**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM****Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**Số: **685/UBDT-KHTC**

V/v hướng dẫn xây dựng kế hoạch và dự toán ngân sách nhà nước năm 2018; kế hoạch tài chính - ngân sách nhà nước 03 năm 2018 - 2020

Hà Nội, ngày **20** tháng 7 năm 2017

Kính gửi: Các Vụ, đơn vị trực thuộc Ủy ban Dân tộc

Thực hiện Chỉ thị số 29/CT-TTg ngày 05 tháng 7 năm 2017 của Thủ tướng Chính phủ về việc xây dựng Kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội (KTXH) và dự toán ngân sách nhà nước năm 2018; Nghị định số 45/NĐ-CP ngày 21/4/2017 của Chính phủ về quy định chi tiết lập kế hoạch tài chính 05 năm và kế hoạch tài chính - ngân sách nhà nước 03 năm; Thông tư số 69/2017/TT-BTC ngày 07/7/2017 của Bộ Tài chính về việc hướng dẫn lập kế hoạch tài chính 05 năm và kế hoạch tài chính - ngân sách nhà nước 03 năm; Thông tư số 71/2017/TT-BTC ngày 13/7/2017 của Bộ Tài chính về việc hướng dẫn xây dựng dự toán ngân sách nhà nước năm 2018 và kế hoạch tài chính - ngân sách nhà nước 03 năm 2018 - 2020; Thông tư số 15/2017/TT-BTC ngày 15/2/2017 của Bộ Tài chính về quy định quản lý và sử dụng kinh phí sự nghiệp thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia Giảm nghèo bền vững giai đoạn 2016 - 2020; Công văn số 5598/BKHĐT-TH ngày 10/7/2017 của Bộ Kế hoạch và Đầu tư về việc lập kế hoạch đầu tư công năm 2018; Công văn số 5610/BKHĐT-TH ngày 11/7/2017 của Bộ Kế hoạch và Đầu tư về Khung hướng dẫn xây dựng kế hoạch phát triển KTXH năm 2018;

Ủy ban Dân tộc hướng dẫn các Vụ, đơn vị trực thuộc xây dựng Kế hoạch và dự toán ngân sách nhà nước năm 2018; Kế hoạch tài chính - ngân sách nhà nước 03 năm 2018 - 2020 như sau:

I. YÊU CẦU, PHƯƠNG PHÁP LẬP KẾ HOẠCH VÀ DỰ TOÁN NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM 2018

1. Yêu cầu

1.1. Đánh giá sát thực, đúng thực chất tình hình triển khai thực hiện Quyết định số 36/QĐ-UBDT ngày 24/01/2017 của Bộ trưởng, Chủ nhiệm Ủy ban Dân tộc về việc ban hành Chương trình hành động của Ủy ban Dân tộc thực hiện Nghị quyết số 01/NQ-CP ngày 01/01/2017 của Chính phủ về những giải pháp chủ yếu chỉ đạo, điều hành thực hiện kế hoạch phát triển KTXH và dự toán ngân sách nhà nước năm 2017 và các Quyết định của Bộ trưởng, Chủ nhiệm Ủy ban Dân tộc về việc giao nhiệm vụ kế hoạch và dự toán ngân sách nhà nước năm 2017

và các quyết định điều chỉnh nhiệm vụ kế hoạch, dự toán ngân sách nhà nước năm 2017¹ bao gồm: đánh giá kết quả thực hiện từng nhiệm vụ giao tại các Quyết định trên; tình hình thực hiện dự toán ngân sách nhà nước 6 tháng đầu năm và ước thực hiện cả năm 2017. Phân tích, đánh giá kết quả đạt được; những khó khăn, vướng mắc, nguyên nhân, giải pháp khắc phục; những đề xuất, kiến nghị cấp có thẩm quyền.

1.2. Kế hoạch và dự toán ngân sách nhà nước năm 2018 phải phù hợp với chức năng, nhiệm vụ của Vụ, đơn vị và nhiệm vụ được Bộ trưởng, Chủ nhiệm Ủy ban giao tại các văn bản chỉ đạo điều hành. Phù hợp với mục tiêu, nhiệm vụ quản lý nhà nước về công tác dân tộc, Chiến lược công tác dân tộc đến năm 2020, Kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội 5 năm 2016 - 2020 và Kế hoạch đầu tư công trung hạn 5 năm 2016 - 2020 của Ủy ban Dân tộc².

1.3. Kế hoạch và dự toán ngân sách nhà nước năm 2018 của các Vụ, đơn vị phải đảm bảo tính khả thi, đồng bộ, công khai, minh bạch, hiệu quả sử dụng các nguồn lực, sự phối hợp giữa các Vụ, đơn vị thuộc Ủy ban Dân tộc và giữa Ủy ban Dân tộc với các Bộ, ngành liên quan, đảm bảo thống nhất trong phân bổ nguồn lực từ ngân sách nhà nước đúng quy định pháp luật hiện hành, thực hành tiết kiệm, chống lãng phí khi tổ chức thực hiện.

1.4. Lập dự toán chi ngân sách nhà nước theo đúng các quy định pháp luật hiện hành về chế độ, tiêu chuẩn, định mức chi; phải thuyết minh, giải trình rõ từng nhiệm vụ chi; chủ động sắp xếp thứ tự các nhiệm vụ chi, ưu tiên theo mức độ cấp thiết, khả năng triển khai trong năm 2018 để hoàn thành các nhiệm vụ, chương trình, dự án, đề án đã được cấp có thẩm quyền phê duyệt trên cơ sở nguồn ngân sách nhà nước được phân bổ và các nguồn huy động hợp pháp khác. Chủ động dự kiến nhu cầu kinh phí thực hiện các nhiệm vụ, chương trình, chính sách mới khi được cấp có thẩm quyền quyết định.

2. Phương pháp lập

2.1. Đối với các Vụ, đơn vị được giao quản lý chương trình, chính sách dân tộc

¹ Các Quyết định số 62, 63, 64, 65, 66, 67, 69, 70/QĐ-UBDT ngày 23/2/2017

² Nghị định số 05/NĐ-CP ngày 14/01/2011 của Chính phủ về công tác dân tộc; Chỉ thị số 28/CT-TTg ngày 10/9/2014 của Thủ tướng Chính phủ về nâng cao hiệu lực, hiệu quả quản lý nhà nước về công tác dân tộc; Quyết định số 449/QĐ-TTg ngày 12/3/2013 của Thủ tướng Chính phủ về Phê duyệt Chiến lược công tác dân tộc đến năm 2020; Văn bản số 1305/UBDT-KHTC ngày 28/11/2014 về Kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội vùng dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2016-2020; Văn bản số 172/UBDT-KHTC ngày 26/5/2015 về việc rà soát, điều chỉnh kế hoạch đầu tư công trung hạn 5 năm 2016-2020 và các văn bản điều hành khác.

- Có trách nhiệm đánh giá đúng, đầy đủ tình hình, kết quả, tiến độ giải ngân 06 tháng đầu năm và ước thực hiện cả năm 2017 các chương trình, chính sách dân tộc do Ủy ban Dân tộc trực tiếp quản lý. Phân tích làm rõ những khó khăn, vướng mắc, xác định nguyên nhân khách quan, chủ quan, giải pháp khắc phục, những kiến nghị, đề xuất cấp có thẩm quyền.

- Tổ chức hướng dẫn, tổng hợp kế hoạch của địa phương cho từng chính sách thực hiện năm 2018, rà soát đối tượng, định mức của từng chính sách để trình cấp có thẩm quyền bãi bỏ, lồng ghép các chính sách chồng chéo, trùng lặp, kém hiệu quả; dự kiến đầy đủ nhu cầu kinh phí thực hiện các chính sách, chương trình, nhiệm vụ mới đã được cấp có thẩm quyền quyết định.

- Trên cơ sở đánh giá tình hình thực hiện kế hoạch 2017, các Vụ, đơn vị triển khai xây dựng Kế hoạch 2018, trong đó đề xuất nhu cầu vốn cho các chương trình, chính sách dân tộc thực hiện năm 2018³ (các chương trình, chính sách do Ủy ban Dân tộc trực tiếp thực hiện được tổng hợp riêng).

- Đối với Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững (các dự án do Ủy ban Dân tộc quản lý, thực hiện):

Văn phòng Điều phối Chương trình 135 đề xuất nguồn lực thực hiện các dự án năm 2018, trong đó dự kiến theo cơ cấu nguồn vốn, theo từng dự án, nội dung thành phần theo quy định tại Điều 5 Quy chế quản lý, điều hành thực hiện các chương trình mục tiêu quốc gia được ban hành kèm theo Quyết định số 41/2016/QĐ-TTg ngày 10 tháng 10 năm 2016 của Thủ tướng Chính phủ. Việc lập kế hoạch theo nguyên tắc: Lập kế hoạch vốn các dự án phải đảm bảo phù hợp với chủ trương đầu tư tại Nghị quyết số 100/2015/NQ-QH13 của Quốc hội và các Quyết định phê duyệt đầu tư từng chương trình (Quyết định số: 1600/QĐ-TTg ngày 16 tháng 8 năm 2016; số 1722/QĐ-TTg ngày 02 tháng 9 năm 2016 của Thủ tướng Chính phủ), các Quyết định của Thủ tướng Chính phủ

³ Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững giai đoạn 2016-2020 (Quyết định số 1722/QĐ-TTg ngày 02/9/2016, dự án 2, 3, 4); Chính sách sắp xếp, ổn định dân cư cho người di cư tự do từ nước Cộng hòa Dân chủ Nhân dân Lào trở về nước (Quyết định số 162/QĐ-TTg ngày 25/01/2016); Nghị quyết đẩy mạnh phát triển nguồn nhân lực các dân tộc thiểu số giai đoạn 2016 - 2020, định hướng đến năm 2030 (Nghị quyết số 52/NQ-CP ngày 15/6/2016); Chính sách đặc thù hỗ trợ phát triển kinh tế - xã hội vùng dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2017 - 2020 (Quyết định số 2085/QĐ-TTg ngày 31/10/2016); Chính sách Hỗ trợ phát triển kinh tế, xã hội các dân tộc thiểu số rất ít người giai đoạn 2016 - 2025 (Quyết định số 2086/QĐ-TTg ngày 31/10/2016); Đề án Cấp một số ấn phẩm báo, tạp chí cho vùng dân tộc thiểu số và miền núi, vùng đặc biệt khó khăn giai đoạn 2017-2018 (Quyết định số 59/QĐ-TTg ngày 16/01/2017); Đề án Tăng cường vai trò người có uy tín trong vùng dân tộc thiểu số (Quyết định số 2561/QĐ-TTg ngày 31/12/2016); Đề án Phát triển kinh tế - xã hội vùng các dân tộc Mảng, La Hù, Cống, Cờ Lao (Quyết định số 1672/QĐ-TTg ngày 26/9/2011); Chính sách đối với người có uy tín trong đồng bào DTTS (Quyết định số 18/2011/QĐ-TTg; 56/2013/QĐ-TTg); Đề án giảm thiểu tình trạng tảo hôn và hôn

phê duyệt nguyên tắc, tiêu chí, định mức phân bổ vốn ngân sách Trung ương và tỷ lệ vốn đối ứng ngân sách địa phương từng chương trình (Quyết định số 48/2016/QĐ-TTg ngày 31 tháng 12 năm 2016; Quyết định số 12/2017/QĐ-TTg ngày 22/4/2017) và hướng dẫn của các bộ là chủ chương trình, cơ quan chủ trì dự án thành phần thuộc chương trình.

2.2. Đối với các Vụ, đơn vị quản lý nhà nước

Tổ chức đánh giá tình hình thực hiện Kế hoạch công tác và dự toán ngân sách 06 tháng đầu năm và ước thực hiện cả năm 2017 theo Quyết định số 62/QĐ-UBND, Quyết định số 69/QĐ-UBND ngày 23/2/2017 và các quyết định điều chỉnh nhiệm vụ kế hoạch, dự toán ngân sách nhà nước năm 2017 của Bộ trưởng, Chủ nhiệm Ủy ban Dân tộc. Xây dựng Kế hoạch 2018 (kế hoạch công tác và dự toán kinh phí, kèm thuyết minh căn cứ lập dự toán) trên cơ sở chức năng nhiệm vụ của Vụ, đơn vị và các nhiệm vụ được Lãnh đạo Ủy ban giao tại các quyết định và văn bản chỉ đạo điều hành khác.

*** Lưu ý:**

Riêng Vụ Tổ chức cán bộ đánh giá thêm tình hình, kết quả thực hiện chính sách tinh giản biên chế đến 30 tháng 6 năm 2017 và dự kiến cả năm theo Nghị quyết số 39-NQ/TW ngày 17 tháng 4 năm 2015 của Bộ Chính trị về tinh giản biên chế và cơ cấu lại đội ngũ cán bộ, công chức, viên chức, Nghị định số 108/2014/NĐ-CP ngày 20 tháng 11 năm 2014 của Chính phủ về chính sách tinh giản biên chế; chỉ thị số 02/CT-TTg ngày 06 tháng 01 năm 2017 của Thủ tướng Chính phủ về việc đẩy mạnh chủ trương tinh giản biên chế; Quyết định số 2218/QĐ-TTg ngày 10 tháng 12 năm 2015 của Thủ tướng Chính phủ về kế hoạch của Chính phủ thực hiện Nghị quyết số 39-NQ/TW.

2.3. Đối với các đơn vị dự toán:

2.3.1. Đánh giá tình hình thực hiện kế hoạch và dự toán NSNN 6 tháng đầu năm và dự kiến cả năm 2017, theo từng nhiệm vụ được Bộ trưởng, Chủ nhiệm Ủy ban giao tại các văn bản chỉ đạo điều hành. Làm rõ những khó khăn, vướng mắc phát sinh trong việc thực hiện nhiệm vụ, cơ chế, chính sách và chế độ chi tiêu đồng thời kiến nghị các giải pháp khắc phục ngay trong năm 2017.

2.3.2. Xây dựng nhiệm vụ kế hoạch và dự toán ngân sách nhà nước năm 2018

a. Văn phòng Ủy ban:

Thực hiện cơ chế tự chủ, tự chịu trách nhiệm về sử dụng biên chế và kinh phí quản lý hành chính theo quy định theo Nghị định số 130/2005/NĐ-CP ngày 17/10/2005 của Chính phủ và bổ sung, sửa đổi tại Nghị định số 117/2013/NĐ-CP ngày 07/10/2013 của Chính phủ, lập Kế hoạch và dự toán ngân sách nhà nước năm 2018 cần thuyết minh làm rõ các nội dung sau:

- Số biên chế được duyệt đến thời điểm lập dự toán, trong đó số biên chế thực có mặt đến thời điểm lập dự toán, số biên chế chưa tuyển theo chỉ tiêu được duyệt (nếu có). Phương pháp tính như sau:

+ Số biên chế năm 2018 (bằng số được cơ quan có thẩm quyền giao năm 2017, trừ đi (-) số biên chế giảm trong năm (nghỉ theo chế độ và tinh giản biên chế trong năm 2017, cộng với (+) số bổ sung trong năm 2017), trong đó làm rõ số biên chế thực có mặt đến thời điểm lập dự toán, số biên chế chưa tuyển theo chỉ tiêu được duyệt (nếu có).

+ Xác định Quỹ tiền lương, phụ cấp theo mức lương cơ sở 1,3 triệu đồng/tháng (tính đủ 12 tháng) do NSNN đảm bảo, bao gồm: (i) Quỹ tiền lương, phụ cấp của số biên chế được duyệt, thực có mặt tính đến thời điểm lập dự toán, được xác định trên cơ sở mức lương theo ngạch, bậc, chức vụ; phụ cấp lương và các khoản đóng góp theo chế độ (bảo hiểm xã hội, bảo hiểm thất nghiệp, BHYT, kinh phí công đoàn); (ii) Quỹ tiền lương, phụ cấp của số biên chế được duyệt nhưng chưa tuyển, được dự kiến trên cơ sở mức lương cơ sở 1,3 triệu đồng/tháng, hệ số lương 2,34/biên chế và các khoản đóng góp theo chế độ.

- Định mức kinh phí (sau khi loại trừ chi tiền lương, phụ cấp, chi đặc thù) định mức là 50 triệu đồng/biên chế.

- Dự toán nguồn cải cách tiền lương: Nhu cầu kinh phí cải cách tiền lương theo Nghị định số 47/2017/NĐ-CP ngày 24/4/2017, tiếp tục chủ động thực hiện cơ chế tạo nguồn cải cách tiền lương theo quy định, nguồn tiết kiệm 10% chi thường xuyên (không kể tiền lương và các khoản có tính chất lương) đồng thời thực hiện chuyển các nguồn thực hiện cải cách tiền lương năm trước chưa sử dụng hết (nếu có) sang năm 2018 để tiếp tục thực hiện.

- Các khoản chi đặc thù: Giải trình cơ sở pháp lý và thuyết minh chi tiết cơ sở tính toán của từng khoản chi đặc thù, gồm: Chính trị phí, kinh phí thuê trụ sở, mua ô tô (nếu có), sửa chữa lớn tài sản cố định, ...

- Lập dự toán riêng đối với phần kinh phí chi hoạt động thường xuyên của Vụ Địa phương II, Địa phương III, Văn phòng Đại diện tại thành phố Hồ Chí Minh.

- Dự toán chi mua sắm, bảo dưỡng, sửa chữa tài sản phải căn cứ quy định về tiêu chuẩn, định mức và chế độ quản lý, sử dụng tài sản nhà nước theo quy định; giám tần suất và tiết kiệm tối đa kinh phí tổ chức lễ hội, nhất là lễ hội có quy mô lớn, hội thảo, khánh tiết... sử dụng ngân sách; hạn chế bố trí kinh phí đi nghiên cứu, khảo sát nước ngoài, mua sắm ô tô và trang thiết bị đắt tiền; dự toán kinh phí sửa chữa, bảo trì, cải tạo, nâng cấp, mở rộng cơ sở vật chất cần gửi kèm thuyết minh chi tiết về tên công trình; mục tiêu sửa chữa, bảo trì, cải tạo, nâng cấp, mở rộng; sự cần thiết, lý do thực hiện; văn bản phê duyệt của cấp có thẩm quyền; khối lượng công việc dự kiến; thời gian bắt đầu, kết thúc; dự toán kinh phí theo các nguồn vốn và phân kỳ thực hiện.

b. Học viện Dân tộc:

Việc lập Kế hoạch và dự toán ngân sách nhà nước năm 2018 cần thuyết minh làm rõ các nội dung sau:

- Dự toán thu và dự toán chi từ các khoản thu được từ hoạt động của các đơn vị trực thuộc Học viện Dân tộc:

Thuyết minh rõ các khoản thu và số kinh phí dự kiến thu được năm 2018 và các khoản chi từ nguồn kinh phí thu được.

- Dự toán chi do ngân sách nhà nước đảm bảo:

+ Số biên chế được duyệt đến thời điểm lập dự toán, trong đó số biên chế thực có mặt đến thời điểm lập dự toán, số biên chế chưa tuyển theo chỉ tiêu được duyệt (nếu có). Xác định Quỹ tiền lương, phụ cấp theo lương tối thiểu 1.300.000 đồng/tháng (tính đủ 12 tháng) do NSNN đảm bảo, bao gồm: Quỹ tiền lương, phụ cấp của số biên chế được duyệt, thực có mặt tính đến thời điểm lập dự toán, được xác định trên cơ sở mức lương theo ngạch, bậc, chức vụ; phụ cấp lương theo chế độ; các khoản đóng góp theo chế độ (bảo hiểm xã hội, bảo hiểm thất nghiệp, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn). Quỹ tiền lương, phụ cấp của số biên chế được duyệt nhưng chưa tuyển, được dự kiến trên cơ sở mức lương tối thiểu 1.300.000 đồng/tháng, hệ số lương 2,34/biên chế, các khoản đóng góp theo chế độ (bảo hiểm xã hội, bảo hiểm thất nghiệp, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn).

+ Dự toán nguồn cải cách tiền lương: Kinh phí cải cách tiền lương theo Nghị định số 47/2017/NĐ-CP ngày 24/4/2017, chủ động thực hiện cơ chế tạo nguồn cải cách tiền lương theo quy định: nguồn tiết kiệm 10% chi thường xuyên (không kể tiền lương và các khoản có tính chất lương) dành một phần nguồn thu được để lại theo chế độ, đồng thời thực hiện chuyển các nguồn thực hiện cải cách tiền lương năm trước chưa sử dụng hết (nếu có) sang năm 2018 để tiếp tục thực hiện.

+ Kinh phí phục vụ hoạt động bộ máy và hoạt động chuyên môn:

Thuyết minh rõ nội dung, dự toán chi tiết các khoản mục chi phục vụ cho hoạt động bộ máy, hoạt động chuyên môn: tiền công, văn phòng phẩm, Thanh toán dịch vụ công cộng, thông tin liên lạc, sửa chữa thường xuyên tài sản cố định, theo quy định hiện hành.

+ Các khoản chi đặc thù: Chi kinh phí thuê trụ sở, chi mua sắm trang thiết bị và phương tiện làm việc cho viên chức nhà nước, các nhiệm vụ đặc thù khác trong công tác giáo dục đào tạo.

c. Trung tâm Thông tin:

Việc lập Kế hoạch và dự toán ngân sách nhà nước năm 2018 cần thuyết minh làm rõ các nội dung sau:

- Dự toán thu và dự toán chi từ các khoản thu được từ hoạt động của đơn vị:

Thuyết minh rõ các khoản thu và số kinh phí dự kiến thu được năm 2018 và các khoản chi từ nguồn kinh phí thu được.

- Kinh phí sự nghiệp kinh tế:

+ Số biên chế được phê duyệt đến thời điểm lập dự toán, trong đó số biên chế thực có mặt đến thời điểm lập dự toán, số biên chế chưa tuyển theo chỉ tiêu được duyệt.

+ Xác định Quỹ tiền lương, phụ cấp theo lương tối thiểu 1.300.000 đồng/tháng (tính đủ 12 tháng) do NSNN đảm bảo, bao gồm: Quỹ tiền lương, phụ cấp của số biên chế được duyệt, thực có mặt tính đến thời điểm lập dự toán, được xác định trên cơ sở mức lương theo ngạch, bậc, chức vụ; phụ cấp lương theo chế độ; các khoản đóng góp theo chế độ (bảo hiểm xã hội, bảo hiểm thất nghiệp, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn). Quỹ tiền lương, phụ cấp của số biên chế được duyệt nhưng chưa tuyển, được dự kiến trên cơ sở mức lương tối thiểu 1.300.000 đồng/tháng, hệ số lương 2,34/biên chế, các khoản đóng góp theo chế độ (bảo hiểm xã hội, bảo hiểm thất nghiệp, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn).

- Kinh phí hoạt động bộ máy và các hoạt động chuyên môn:

Thuyết minh rõ nội dung, dự toán chi tiết các khoản mục chi phục vụ cho hoạt động bộ máy, hoạt động chuyên môn: tiền công, văn phòng phẩm, thanh toán dịch vụ công cộng, thông tin liên lạc, sửa chữa thường xuyên tài sản cố định, theo quy định hiện hành.

- Kinh phí chi quản lý hành chính:

Thuyết minh rõ các nội dung, dự toán chi tiết thực hiện các nhiệm vụ theo Quyết định số 318/QĐ-UBND ngày 21/6/2016 của Bộ trưởng, Chủ nhiệm Ủy ban Dân tộc về việc phê duyệt kế hoạch ứng dụng công nghệ thông tin trong hoạt động của cơ quan Ủy ban Dân tộc giai đoạn 2016 - 2020 của Ủy ban Dân tộc.

d. Báo Dân tộc và phát triển; Tạp chí Dân tộc:

Năm 2017 kinh phí hoạt động của 2 đơn vị chủ yếu từ nguồn kinh phí thực hiện Quyết định 59/QĐ-TTg ngày 16/01/2017 của Thủ tướng Chính phủ.

Căn cứ đề án tự chủ, tự chịu trách nhiệm về thực hiện nhiệm vụ, tổ chức bộ máy, biên chế và tài chính của đơn vị đã xây dựng và đang chờ kết quả thẩm định của Bộ Tài chính, Báo Dân tộc và phát triển, Tạp chí Dân tộc xây dựng kế hoạch và dự toán ngân sách nhà nước năm 2018 với các nội dung sau:

- Xây dựng kế hoạch dự toán thu, chi từ nguồn kinh phí thực hiện Quyết định 59/QĐ-TTg ngày 16/01/2017 của Thủ tướng Chính phủ;

- Xây dựng kế hoạch dự toán thu, chi từ nguồn kinh phí thực hiện Quyết định số 18/2011/QĐ-TTg ngày 18/03/2011 của Thủ tướng Chính phủ về chính sách đối với người có uy tín trong đồng bào dân tộc thiểu số và Quyết định số 56/2013/QĐ-TTg ngày 07/10/2013 của Thủ tướng Chính phủ về việc sửa đổi một số điều của Quyết định số 18/2011/QĐ-TTg (đối với Báo Dân tộc và Phát triển).

- Xây dựng kế hoạch dự toán thu, chi từ các nguồn thu khác (nếu có).

- Tổng hợp kết quả tài chính trong năm theo từng nguồn thu, chi.

- Các khoản chi đặc thù: Chi thuê trụ sở, mua sắm trang thiết bị tài sản thiết yếu....

- Trong trường hợp dự toán thu ít hơn số chi, số chênh lệch đề nghị ngân sách nhà nước cấp bù theo quy định hiện hành.

Lưu ý: Việc xác định Quỹ tiền lương, phụ cấp theo mức lương tối thiểu 1.300.000 đồng/tháng (tính đủ 12 tháng) trên cơ sở số biên chế được duyệt tại thời điểm lập dự toán.

e. Ban Quản lý dự án đầu tư chuyên ngành xây dựng (BQLDA chuyên ngành):

Căn cứ Quyết định số 504/QĐ-UBND ngày 26/9/2016, BQLDA chuyên ngành là đơn vị sự nghiệp công lập thuộc Ủy ban Dân tộc, mô hình tổ chức hoạt

động theo cơ chế tự chủ về tài chính, tự bảo đảm chi thường xuyên theo quy định tại Nghị định số 16/2015/NĐ-CP ngày 14/02/2015. Tuy nhiên BQLDA chuyên ngành là đơn vị mới thành lập, chưa đảm bảo nguồn thu để duy trì hoạt động ban đầu, do vậy để tạo điều kiện ban đầu cho BQLDA chuyên ngành hoạt động năm 2018, yêu cầu đơn vị: Xây dựng kế hoạch hoạt động và dự toán của đơn vị năm 2018 và 03 năm 2018 - 2020, trong đó năm 2018 đơn vị phải xác định, thuyết minh làm rõ nguồn kinh phí đề nghị NSNN hỗ trợ ban đầu cho BQLDA chuyên ngành hoạt động làm cơ sở tổng hợp chung trong dự toán NSNN của Ủy ban năm 2018.

g. Nhà khách Dân tộc:

Trong thời gian xây dựng dự án Khách sạn Dân tộc, kinh phí hoạt động Nhà khách Dân tộc đang sử dụng từ nguồn hỗ trợ của Nhà đầu tư, vì vậy việc xây dựng kế hoạch và dự toán thu, chi năm 2018 trên cơ sở năm 2017, cần tập trung đẩy nhanh tiến độ xây dựng khách sạn Dân tộc và thực hiện các nhiệm vụ khác do Lãnh đạo Ủy ban giao.

*** Các đơn vị dự toán lưu ý:**

Việc lập dự toán mua sắm tài sản phục vụ hoạt động của các đơn vị phải trên cơ sở Danh mục tài sản mua sắm tập trung được Hội đồng thẩm định của Ủy ban Dân tộc phê duyệt và đảm bảo nguyên tắc:

+ Ưu tiên trang bị cho các cán bộ, công chức mới được tuyển dụng theo biên chế được duyệt (định mức theo định mức hiện hành).

+ Thay thế các trang thiết bị đã hỏng không thể khắc phục, hết khấu hao, quá thời gian sử dụng của các Vụ, đơn vị với tỷ lệ 10% - 20%.

2.4. Đối với các Chủ đầu tư quản lý, sử dụng vốn đầu tư phát triển

- Các Chủ đầu tư tổ chức đánh giá kết quả, tiến độ sử dụng vốn đầu tư phát triển 06 tháng đầu năm 2017 và ước thực hiện cả năm 2017 cho từng dự án, cụ thể: giá trị khối lượng thực hiện, vốn thanh toán đến hết quý II/2017 (thanh toán khối lượng hoàn thành và thanh toán tạm ứng vốn đầu tư), dự kiến khối lượng thực hiện và vốn thanh toán đến ngày 31/12/2017 (kèm phụ biểu chi tiết từng dự án, số liệu về tổng mức đầu tư được duyệt, vốn thanh toán lũy kế đến hết năm 2016, kế hoạch vốn và ước thực hiện năm 2017, kèm thuyết minh); đối với các dự án đã hoàn thành chưa quyết toán cần nêu rõ nguyên nhân, đề xuất giải pháp xử lý.

- Vụ Kế hoạch - Tài chính chủ trì phối hợp với các Chủ đầu tư lập kế hoạch vốn đầu tư năm 2018, đảm bảo quy định của Luật đầu tư công, Nghị định

số 77/2015/NĐ-CP ngày 10/9/2015; Quyết định số 40/2016/QĐ-TTg ngày 14/9/2016 và các quy định hiện hành, bảo đảm nguyên tắc, tiêu chí, định mức phân bổ, phân kỳ đầu tư phù hợp với Kế hoạch đầu tư công trung hạn 5 năm 2016 - 2020.

Đối với các dự án dự kiến bố trí vốn đầu tư công giai đoạn 2016 - 2020 được sắp xếp theo thứ tự ưu tiên (dự án dự kiến hoàn thành năm 2018, dự án chuyển tiếp, dự án đầu tư mới), số dự toán giao sẽ thấp hơn so với quyết định đầu tư phê duyệt, các đơn vị sử dụng vốn đầu tư cần rà soát, phê duyệt quyết định đầu tư điều chỉnh tổng mức đầu tư, xác định điểm dừng kỹ thuật hợp lý hoặc bổ sung nguồn hợp pháp khác để hoàn thành dự án.

Chỉ bố trí vốn cho các dự án khởi công mới nếu còn nguồn và đầy đủ thủ tục đầu tư theo quy định. Không bố trí vốn kế hoạch nguồn ngân sách nhà nước năm 2018 cho các dự án không thuộc nhiệm vụ chi đầu tư nguồn ngân sách nhà nước, không được cấp có thẩm quyền giao kế hoạch đầu tư trung hạn vốn ngân sách nhà nước giai đoạn 2016-2020.

2.5. Đối với Vụ, đơn vị quản lý dự án ODA, viện trợ không hoàn lại:

- Các Vụ, đơn vị, Ban Quản lý dự án được giao quản lý và chuẩn bị các dự án sử dụng nguồn vốn ODA, tổ chức đánh giá tình hình chuẩn bị và thực hiện các chương trình, dự án: Báo cáo tình hình thực hiện và chuẩn bị dự án 6 tháng đầu năm, dự kiến khả năng thực hiện kế hoạch năm 2017 theo quy định của Chính phủ và Nhà tài trợ, lũy kế tình hình thực hiện từ khi bắt đầu triển khai đến thời điểm báo cáo (khối lượng công việc đã hoàn thành, các sản phẩm đầu ra và giá trị giải ngân theo từng hợp phần, hoạt động); các khó khăn, vướng mắc và đề xuất giải pháp để xử lý.

- Lập Kế hoạch chuẩn bị, thực hiện dự án và các nguồn viện trợ phi dự án năm 2018:

+ Trên cơ sở thống nhất với nhà tài trợ, các Vụ, đơn vị, Ban Quản lý dự án xây dựng kế hoạch và dự toán năm 2018 (kế hoạch trao thầu, kế hoạch thực hiện, kế hoạch giải ngân...), trong đó xác định rõ các nguồn vốn nước ngoài, vốn đối ứng.

+ Kế hoạch năm 2018 gửi kèm theo các tài liệu: Quyết định thành lập Ban Quản lý dự án; Quyết định phê duyệt Quy chế tổ chức và hoạt động (bản mới nhất) của Ban QLDA; Văn kiện dự án; Thỏa thuận tài trợ; Thỏa thuận điều chỉnh kế hoạch và dự toán với nhà tài trợ; Bảng lương kiêm nhiệm tháng 6 năm 2017; Hợp đồng thuê văn phòng dự án; Hợp đồng lao động hợp chuyên môn, lao động giản đơn; Bản kế hoạch và dự toán chi tiết đã thỏa thuận với nhà tài trợ.

2.6. Đối với nhiệm vụ khoa học công nghệ, bảo vệ môi trường, dự án điều tra cơ bản:

Vụ Tổng hợp có trách nhiệm:

- Phối hợp với các cơ quan, đơn vị, cá nhân thực hiện nhiệm vụ khoa học công nghệ, bảo vệ môi trường, dự án điều tra cơ bản, tổ chức đánh giá tình hình, tiến độ thực hiện các dự án bảo vệ môi trường, dự án điều tra cơ bản, đề tài cấp nhà nước, cấp Bộ; số lượng dự án, đề tài cấp nhà nước, cấp Bộ đã hoàn thành so với kế hoạch; thực hiện các chế độ, định mức, chấp hành chế độ báo cáo tài chính và quyết toán kinh phí đề tài, dự án; các đề tài, dự án còn tồn đọng, đã quá hạn của các năm trước chưa quyết toán, nêu rõ nguyên nhân và đề xuất hướng xử lý dứt điểm; những vướng mắc khó khăn trong việc thực hiện cơ chế, chính sách về khoa học công nghệ.

- Xây dựng kế hoạch và dự toán chi ngân sách nhà nước năm 2018 cho các nhiệm vụ khoa học công nghệ, bảo vệ môi trường, dự án điều tra cơ bản của các cơ quan, đơn vị, cá nhân, cụ thể:

+ Dự toán chi nhiệm vụ khoa học và công nghệ

Dự toán kinh phí năm 2018 chi cho các đề tài, dự án KHCN sử dụng vốn NSNN: Căn cứ xây dựng dự toán là nhiệm vụ nghiên cứu KHCN đã được Bộ trưởng, Chủ nhiệm Ủy ban phê duyệt cho các đề tài, dự án và các định mức kinh phí đã hướng dẫn tại Thông tư liên tịch số 55/2015/TTLT-BTC-BKHCN ngày 22/4/2015 của liên Bộ Tài chính, Bộ Khoa học và Công nghệ; Quyết định số 723/QĐ-UBND ngày 28/12/2015 của Bộ trưởng, Chủ nhiệm Ủy ban Dân tộc ban hành một số định mức xây dựng, phân bổ dự toán và quyết toán kinh phí đối với nhiệm vụ khoa học và công nghệ cấp Bộ, cấp cơ sở có sử dụng ngân sách của Ủy ban Dân tộc. Việc lập, duyệt, cấp phát, sử dụng, thanh quyết toán kinh phí thực hiện theo quy định hiện hành.

+ Dự toán chi nhiệm vụ bảo vệ môi trường:

Căn cứ xây dựng dự toán là các dự án, đề tài, nhiệm vụ bảo vệ môi trường đã được Bộ trưởng, Chủ nhiệm Ủy ban phê duyệt, các định mức chi kinh phí được hướng dẫn của Bộ Tài chính, Bộ Tài nguyên và Môi trường về quản lý kinh phí sự nghiệp môi trường và lập dự toán công tác bảo vệ môi trường.

+ Dự toán chi nhiệm vụ điều tra cơ bản (sự nghiệp kinh tế): Dự toán chi cho các dự án điều tra cơ bản, quy hoạch khảo sát chưa kết thúc năm 2017 kéo dài sang năm 2018. Đăng ký và xây dựng dự toán chi cho các dự án mới năm 2018 căn cứ hướng dẫn của Bộ Kế hoạch và Đầu tư, Bộ Tài chính.

II. XÂY DỰNG KẾ HOẠCH TÀI CHÍNH - NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC 03 NĂM 2018 - 2020

1. Một số khái niệm mới trong lập kế hoạch tài chính ngân sách 03 năm quy định tại Nghị định 45/2017/NĐ-CP ngày 21/4/2017 của Chính phủ:

1.1. “Kế hoạch tài chính - ngân sách nhà nước 03 năm” là kế hoạch tài chính - ngân sách nhà nước được lập hằng năm theo phương thức cuốn chiếu cho thời gian 03 năm, kể từ năm dự toán ngân sách và 02 năm tiếp theo, theo quy định tại khoản 1 và khoản 2 Điều 43 Luật ngân sách nhà nước.

1.2. “Kế hoạch tài chính - ngân sách nhà nước 03 năm của các bộ, cơ quan trung ương và cơ quan, đơn vị ở cấp tỉnh” là kế hoạch tài chính - ngân sách nhà nước do các bộ, cơ quan trung ương, các cơ quan, đơn vị ở cấp tỉnh lập hằng năm theo phương thức cuốn chiếu cho thời gian 03 năm, theo quy định tại khoản 3 Điều 43 Luật ngân sách nhà nước.

1.3. “Phương thức cuốn chiếu” là việc hằng năm cơ quan, đơn vị được giao nhiệm vụ lập kế hoạch tài chính - ngân sách nhà nước 03 năm thực hiện cập nhật, bổ sung đánh giá tình hình kinh tế - xã hội và ngân sách nhà nước, làm rõ những vấn đề phát sinh để định hướng thứ tự ưu tiên phân bổ nguồn lực trong trung hạn, tạo cơ sở cho công tác lập dự toán ngân sách nhà nước hằng năm.

1.4. “Chi tiêu cơ sở” là nhu cầu chi ngân sách nhà nước để thực hiện các nhiệm vụ, hoạt động, chế độ, chính sách cho từng lĩnh vực đã được cơ quan có thẩm quyền quyết định và cam kết bố trí nguồn trong dự toán ngân sách của năm trước, đang triển khai và sẽ tiếp tục thực hiện trong thời gian 03 năm kế hoạch.

1.5. “Chi tiêu mới” là nhu cầu chi ngân sách nhà nước để thực hiện các nhiệm vụ, hoạt động, chế độ, chính sách mới cho từng lĩnh vực được cấp có thẩm quyền phê duyệt thực hiện, bao gồm cả các nhiệm vụ, hoạt động, chế độ, chính sách đã ban hành trước đây nhưng chưa được bố trí nguồn và cần tiếp tục thực hiện trong thời gian 03 năm kế hoạch.

2. Yêu cầu lập kế hoạch

Việc lập kế hoạch tài chính - ngân sách nhà nước 03 năm 2018 - 2020 là cơ sở cho việc lập, xem xét, quyết định dự toán ngân sách nhà nước năm 2018, cho các đơn vị trực thuộc, trên cơ sở quy định tại Nghị định số 45/2017/NĐ-CP của Chính phủ quy định chi tiết lập kế hoạch tài chính 05 năm và kế hoạch tài chính - ngân sách nhà nước 03 năm, Thông tư số 69/2017/TT-BTC ngày 7 tháng 7 năm 2017 của Bộ Tài chính hướng dẫn lập kế hoạch tài chính 05 năm và kế hoạch tài chính - NSNN 03 năm, Thông tư số 71/2017/TT-BTC ngày 13 tháng 7

năm 2017 của Bộ Tài chính hướng dẫn xây dựng dự toán ngân sách nhà nước năm 2018 và kế hoạch tài chính - ngân sách nhà nước 03 năm 2018 - 2020.

2.1. Các mục tiêu, nhiệm vụ về thu, chi ngân sách nhà nước từng năm trong giai đoạn kế hoạch 2018 - 2020 cần bám sát mục tiêu đề ra trong kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội của Ủy ban Dân tộc 05 năm 2016 - 2020, kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2016 - 2020 đã được cấp có thẩm quyền quyết định và phù hợp với mục tiêu, nhiệm vụ chủ yếu của Ủy ban Dân tộc trong giai đoạn 03 năm kế hoạch; đảm bảo nguyên tắc chi thực hiện nhiệm vụ chi thực sự cần thiết và có nguồn lực đảm bảo.

2.2. Việc lập, báo cáo kế hoạch tài chính - ngân sách nhà nước 03 năm 2018 - 2020 được tiến hành đồng thời với quá trình lập dự toán NSNN năm 2018, sử dụng số dự kiến dự toán thu, chi NSNN năm 2018 làm cơ sở xác định kế hoạch thu, chi NSNN cho 02 năm 2019 và năm 2020.

3. Lập kế hoạch thu, chi NSNN 03 năm 2018 - 2020 của các Vụ, đơn vị thuộc Ủy ban Dân tộc

3.1. Lập kế hoạch thu ngân sách nhà nước

a. Kế hoạch thu NSNN 03 năm 2018-2020 được lập trên cơ sở dự kiến dự toán thu NSNN năm 2018 và mức tăng thu dự kiến cho năm 2019, năm 2020; đảm bảo nguyên tắc mọi khoản thu từ hoạt động liên doanh, liên kết, cung cấp dịch vụ và các khoản thu khác của các đơn vị sự nghiệp công thuộc Ủy ban Dân tộc, phải được tổng hợp, phản ánh đầy đủ theo quy định.

b. Xác định tỷ lệ tăng thu dự kiến cho năm 2019, năm 2020 theo đúng chính sách, chế độ hiện hành, đồng thời tính đến: Các yếu tố dự kiến làm tăng, giảm thu do điều chỉnh chính sách, định mức thu; tác động từ việc điều chỉnh giá các dịch vụ sự nghiệp công theo lộ trình kết cấu đủ chi phí vào giá dịch vụ sự nghiệp công quy định tại Nghị định số 16/2015/NĐ-CP và các Nghị định về tự chủ đối với các đơn vị sự nghiệp công trong từng lĩnh vực.

3.2. Lập kế hoạch chi ngân sách nhà nước

a. Kế hoạch chi NSNN 03 năm 2018 - 2020 của các Vụ, đơn vị được lập trên cơ sở dự kiến dự toán chi NSNN năm 2018; đồng thời, xác định khả năng giảm chi thường xuyên các lĩnh vực sự nghiệp năm 2019, năm 2020 theo lộ trình thực hiện tính đúng, tính đủ chi phí vào giá dịch vụ sự nghiệp công theo quy định tại Nghị định số 16/2015/NĐ-CP và các Nghị định quy định cơ chế tự chủ của đơn vị sự nghiệp công lập.

b. Trong quá trình xây dựng dự toán chi NSNN năm 2018, các Vụ, đơn vị đồng thời xác định chi tiết **chi tiêu cơ sở, chi tiêu mới** của Vụ, đơn vị mình trong năm dự toán 2018 theo quy định tại Điều 5 và Điều 6 Thông tư số 69/2017/TT-BTC của Bộ Tài chính để làm căn cứ xác định chi tiêu cơ sở, chi tiêu mới và tổng hợp nhu cầu chi đầu tư phát triển, nhu cầu chi thường xuyên trong kế hoạch chi năm 2019, năm 2020.

c. Đối với chi NSNN từng năm của giai đoạn 2018 - 2020 các Vụ, đơn vị cần tính toán xác định nhu cầu kinh phí thực hiện các cơ chế, chính sách, nhiệm vụ đã được cấp có thẩm quyền ban hành từng năm của giai đoạn 2018 - 2020, kèm theo thuyết minh cụ thể, căn cứ tính toán.

(Hệ thống mẫu biểu báo cáo kế hoạch, dự toán ngân sách nhà nước năm 2018 và kế hoạch tài chính - ngân sách nhà nước 03 năm 2018 - 2020 gửi kèm Công văn này)

III. TỔ CHỨC THỰC HIỆN

1. Tổ chức thực hiện:

1.1. Thủ trưởng các Vụ, đơn vị thuộc Ủy ban Dân tộc có trách nhiệm chỉ đạo, đôn đốc, bố trí nhân lực tổ chức xây dựng Kế hoạch 2018, kế hoạch tài chính - ngân sách 03 năm 2018-2020 của cơ quan, đơn vị mình theo các quy định hiện hành.

1.2. Vụ Kế hoạch - Tài chính chủ trì, phối hợp với các Vụ, đơn vị thuộc Ủy ban Dân tộc tổng hợp lập Báo cáo kế hoạch năm 2018, kế hoạch tài chính - ngân sách 03 năm 2018-2020 của Ủy ban Dân tộc trình Lãnh đạo Ủy ban xem xét, ký văn bản gửi các Bộ, ngành liên quan theo quy định.

2. Tiến độ xây dựng:

- **Dự kiến trung tuần 7/2017** Ủy ban Dân tộc ban hành văn bản hướng dẫn xây dựng Kế hoạch và dự toán ngân sách nhà nước năm 2018, kế hoạch tài chính - ngân sách 03 năm 2018-2020;

- Báo cáo Kế hoạch 2018 (bao gồm cả biểu mẫu) của các Vụ, đơn vị thuộc Ủy ban Dân tộc gửi về Vụ Kế hoạch - Tài chính, Ủy ban Dân tộc, 80 Phan Đình Phùng, Ba Đình, Hà Nội **chậm nhất ngày 28/7/2017 và gửi bản mềm theo địa chỉ email: vukehoachtaichinh@cema.gov.vn**, ĐT liên hệ: đ/c Nguyễn Thế Hoàng 0912451917, Nguyễn Thị Thu Hương 0981918899.

- **Từ Ngày 28-31/7/2017** Vụ Kế hoạch - Tài chính tổng hợp kế hoạch của các Vụ, đơn vị; dự thảo kế hoạch, dự toán ngân sách nhà nước năm 2018 và kế hoạch - tài chính ngân sách nhà nước 03 năm của Ủy ban Dân tộc.

- Dự kiến ngày 02/8/2017, Vụ Kế hoạch - Tài chính báo cáo tập thể Lãnh đạo Ủy ban Dân tộc.

- Ngày 07/8/2017, Vụ Kế hoạch - Tài chính hoàn thiện Kế hoạch, trình Bộ trưởng, Chủ nhiệm Ủy ban Dân tộc ký ban hành, gửi các Bộ, ngành liên quan.

Yêu cầu Thủ trưởng các Vụ, đơn vị thuộc Ủy ban Dân tộc nghiêm túc thực hiện./. *W*

Nơi nhận: *W*

- Như trên;
- Bộ trưởng, Chủ nhiệm UBDT (để b/c);
- Các Thủ trưởng, Phó Chủ nhiệm UBDT;
- Công TTĐT UBDT;
- Lưu VT, KHTC (5). *W*

**KT. BỘ TRƯỞNG, CHỦ NHIỆM
THỨ TRƯỞNG, PHÓ CHỦ NHIỆM**



Lê Sơn Hải

ỦY BAN DÂN TỘC

PHỤ LỤC MẪU BIỂU BÁO CÁO

I. Chi đầu tư phát triển:

Mẫu 15A, 15B, 15C

II. Chi thường xuyên

1. Các Vụ quản lý nhà nước: Tổng hợp theo mẫu biểu số 17a – Thông tư 69

2. Học viện Dân tộc: Tổng hợp theo mẫu biểu số: 05, 12.5, 13.1, 15, 15.2 của Thông tư 342/TT-BTC; mẫu 17b – Thông tư 69/TT-BTC

3. Văn phòng Ủy ban: Tổng hợp theo mẫu biểu số: 05, 12.5, 14,15, 15.2 của Thông tư 342/TT-BTC.; mẫu 17b – Thông tư 69/TT-BTC

4. Trung tâm Thông tin: Tổng hợp theo mẫu biểu số : 05, 12.5, 15, 15.2 của Thông tư 342/TT-BTC; mẫu 17b – Thông tư 69/TT-BTC;

5. Báo Dân tộc và Phát triển, Tạp chí Dân tộc: Tổng hợp theo mẫu biểu số: 05, 12.4 của Thông tư 342/TT-BTC; mẫu 17b – Thông tư 69/TT-BTC

6. Nhà khách Dân tộc: Tổng hợp theo mẫu biểu số : 05, 12.2 của Thông tư 342/TT-BTC

7. Ban Quản lý dự án đầu tư chuyên ngành xây dựng: Tổng hợp theo mẫu biểu số : 05, 12.3 của Thông tư 342/TT-BTC

8. Mẫu biểu đối với kinh phí sự nghiệp KHCN, BVMT, ĐTCB: Mẫu biểu số 13.3 và 13.7 tại Thông tư 342/TT-BTC

9. Đối với các Vụ, đơn vị quản lý dự án ODA, viện trợ không hoàn lại: tổng hợp theo mẫu biểu số 08 – Thông tư 342/TT-BTC; Phụ lục ban hành kèm theo Thông tư số 12/2016/TT-BKHĐT ngày 08/8/2016 của Bộ Kế hoạch và Đầu tư.

10. Đối với các Vụ quản lý Chương trình MTQG, CTMT: tổng hợp theo mẫu biểu số 11.1 và 11.2 – Thông tư 342/TT-BTC

DỰ TOÁN THU, CHI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM 2018

Đơn vị: Triệu đồng

STT	CHỈ TIÊU	Thực hiện năm 2016	Năm 2017		Dự toán năm 2018
			Dự toán	Ước thực hiện	
A	B	1	2	3	4
A	Tổng số thu, chi, nộp ngân sách phí, lệ phí				
1	Số thu phí, lệ phí				
2	Chi từ nguồn thu phí được để lại (Chi tiết theo từng lĩnh vực chi)				
-	Giáo dục - đào tạo và dạy nghề				
-	Khoa học và công nghệ				
-				
3	Số phí, lệ phí nộp ngân sách nhà nước				
B	Dự toán chi ngân sách nhà nước				
I	Chi đầu tư phát triển				
1	Chi đầu tư các dự án, chương trình theo các lĩnh vực				
-	Giáo dục - đào tạo và dạy nghề				
-	Khoa học và công nghệ				
-	Văn hóa thông tin				
-	Các hoạt động kinh tế				
-	Hoạt động của các cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể				
2	Chi đầu tư phát triển khác				
II	Chi dự trữ quốc gia				
III	Chi thường xuyên theo các lĩnh vực				
1	Giáo dục - đào tạo và dạy nghề				
2	Khoa học và công nghệ				
3	Văn hóa thông tin				
4	Bảo vệ môi trường				
5	Các hoạt động kinh tế				
6	Hoạt động của các cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể				
9	Chi bảo đảm xã hội				
10	Các khoản chi khác theo quy định của pháp luật				
IV	Chi Chương trình mục tiêu quốc gia, Chương trình mục tiêu				
1	Chương trình mục tiêu quốc gia				
-	Chi đầu tư phát triển				
-	Chi thường xuyên				
2	Chương trình mục tiêu				
-	Chi đầu tư phát triển				
-	Chi thường xuyên				

..., ngày ... tháng ... năm

THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ
(Ký tên, đóng dấu)

Đơn vị: USD

[illegible]

DỰ TOÁN CHI CÁC CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA, CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU

Đơn vị: Triệu đồng

[illegible]

STT	Chương trình mục tiêu quốc gia, Chương trình mục tiêu	Dự toán năm 2017			Ước thực hiện năm 2017			Dự toán năm 2018		
		Tổng số	Gồm		Tổng số	Gồm		Tổng số	Gồm	
			Chi ĐTPT	Chi thường xuyên		Chi ĐTPT	Chi thường xuyên		Chi ĐTPT	Chi thường xuyên
A	B	1=2+3	2	3	4=5+6	5	6	7=8+9	8	9
	Nguồn ngoài nước									
a	Dự án/Nội dung...									
	Nguồn trong nước									
	Nguồn ngoài nước									
b	Dự án/Nội dung...									
									
2	CTMT.....									
									

..., ngày ... tháng ... năm

THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ

(Ký tên, đóng dấu)

Đơn vị: Triệu đồng

[illegible]

STT	Chương trình mục tiêu quốc gia, Chương trình mục tiêu	Dự toán năm 2017			Ước thực hiện năm 2017			Lấy kể từ khi thực hiện đến cuối năm 2017			Dự toán năm 2018		
		Tổng số	Gồm		Tổng số	Gồm		Tổng số	Gồm		Tổng số	Gồm	
			Chi ĐTPT	Chi thường xuyên		Chi ĐTPT	Chi thường xuyên		Chi ĐTPT	Chi thường xuyên		Chi ĐTPT	Chi thường xuyên
A	B	1=2+3	2	3	4=5+6	5	6	7=8-9	8	9	10=11+12	11	12
	+ Nguồn ngoài nước (vốn vay và viện trợ)												
	- Ngân sách địa phương												
	- Nguồn huy động hợp pháp khác												
1	CTMT.....												
a	Dự án/Nội dung.....												
	- Ngân sách Trung ương												
	+ Nguồn trong nước												
	+ Nguồn ngoài nước (vốn vay và viện trợ)												
	- Ngân sách địa phương												
	- Nguồn huy động hợp pháp khác												
b	Dự án/Nội dung.....												
	...												
2	CTMT.....												
	...												

..., ngày ... tháng ... năm

THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ

(Ký tên, đóng dấu)

DỰ TOÁN THU, CHI THEO LĨNH VỰC SỰ NGHIỆP...⁽¹⁾ NĂM 2018

Đơn vị: Triệu đồng

STT	CHỈ TIÊU	Thực hiện năm 2016	Năm 2017		Dự toán năm 2018
			Dự toán	Ước thực hiện	
A	B	1	2	3	4
A	Các đơn vị sự nghiệp công				
I	Tổng nguồn tài chính của đơn vị (=1+2+3+4)				
1	Thu sự nghiệp, dịch vụ				
1.1	Thu từ các hoạt động cung cấp các dịch vụ công do nhà nước định giá				
	<i>Trong đó: Phần thu tăng thêm do thực hiện lộ trình điều chỉnh giá dịch vụ theo quy định</i>				
1.2	Thu từ các hoạt động dịch vụ khác theo quy định của pháp luật				
1.3	Kinh phí nhà nước đặt hàng				
2	Nguồn thu phí được để lại				
3	Nguồn ngân sách nhà nước				
3.1	Ngân sách trong nước				
-	Kinh phí thường xuyên				
-	Kinh phí thực hiện các chính sách của Nhà nước; nhiệm vụ được Nhà nước giao (<i>chi tiết từng chính sách, nhiệm vụ</i>)				
-	Các nhiệm vụ không thường xuyên (kinh phí thực hiện chương trình, dự án, đề án; kinh phí đối ứng các dự án ODA theo quyết định của cấp có thẩm quyền; mua sắm trang thiết bị theo dự án được cấp có thẩm quyền phê duyệt; kinh phí thực hiện nhiệm vụ đột xuất được cơ quan có thẩm quyền giao;...)				
3.2	Vốn vay, viện trợ theo quy định của pháp luật				
4	Nguồn thu hợp pháp khác				
II	Chi từ nguồn tài chính của đơn vị (=1+2+3+4)				
1	Chi từ nguồn thu sự nghiệp, dịch vụ				
1.1	Chi tiền lương				
1.2	Chi hoạt động chuyên môn, chi quản lý				
1.3	Trích khấu hao tài sản cố định theo quy định				
1.4	Chi đầu tư phát triển theo quy định				
1.5	Chi khác theo quy định				
1.6	Nộp thuế và các khoản nộp NSNN khác theo quy định				
2	Chi từ nguồn thu phí được để lại				
2.1	Kinh phí thường xuyên				

STT	CHỈ TIÊU	Thực hiện năm 2016	Năm 2017		Dự toán năm 2018
			Dự toán	Ước thực hiện	
A	B	1	2	3	4
2.2	Kinh phí không thường xuyên				
3	Chi từ nguồn ngân sách nhà nước				
3.1	Ngân sách trong nước				
3.2	Vốn vay, viện trợ theo quy định của pháp luật				
4	Chi từ nguồn thu hợp pháp khác				
B	Các đơn vị khác (nếu có) (2)				
I	Dự toán thu				
1	Kinh phí nhà nước đặt hàng (3)				
2	Nguồn NSNN				
2.1	Ngân sách trong nước				
-	Kinh phí thực hiện các chính sách của Nhà nước; nhiệm vụ được Nhà nước giao (<i>chi tiết từng chính sách, nhiệm vụ</i>)				
-	Các nhiệm vụ không thường xuyên (kinh phí thực hiện chương trình, dự án, đề án; kinh phí đối ứng các dự án ODA theo quyết định của cấp có thẩm quyền; mua sắm trang thiết bị theo dự án được cấp có thẩm quyền phê duyệt; kinh phí thực hiện nhiệm vụ đột xuất được cơ quan có thẩm quyền giao;...)				
2.2	Vốn vay, viện trợ theo quy định của pháp luật				
3	Nguồn thu hợp pháp khác				
II	Dự toán chi				
1	Kinh phí nhà nước đặt hàng				
2	Chi từ nguồn NSNN				
2.1	Ngân sách trong nước				
2.2	Vốn vay, viện trợ theo quy định của pháp luật				
3	Chi từ nguồn thu hợp pháp khác				
C	Dự toán chi NSNN thực hiện các nhiệm vụ, đề án khác (nếu có) (4)				

Ghi chú:

(1) Chi tiết từng lĩnh vực: Giáo dục - đào tạo và dạy nghề; Khoa học và công nghệ; Y tế, dân số và gia đình; Văn hóa thông tin; Phát thanh, truyền hình, thông tấn; Thể dục, thể thao; Bảo đảm xã hội; Bảo vệ môi trường; Các hoạt động kinh tế.

(2) Cơ quan hành chính đoàn thể nhưng được giao nhiệm vụ thực hiện thuộc lĩnh vực sự nghiệp (ví dụ: Văn phòng Bộ A được giao kinh phí nghiên cứu khoa học, đào tạo, bồi dưỡng CBCC;...)

(3) Thuyết minh chi tiết theo danh mục dịch vụ sự nghiệp công (số lượng, đơn giá từng danh mục dịch vụ sự nghiệp công để xác định dự toán kinh phí)

..., ngày ... tháng ... năm

THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ

(Ký tên, đóng dấu)

DỰ TOÁN THU, CHI ĐƠN VỊ SỰ NGHIỆP LĨNH VỰC⁽¹⁾ NĂM 2018*(Dùng cho đơn vị sự nghiệp công tự bảo đảm chi thường xuyên và chi đầu tư báo cáo)*

Đơn vị: Triệu đồng

STT	CHỈ TIÊU	Thực hiện năm 2016	Năm 2017		Dự toán năm 2018
			Dự toán	Ước thực hiện	
A	B	1	2	3	4
I	Tổng nguồn tài chính của đơn vị (1+2+3+4)				
1	Thu sự nghiệp, dịch vụ				
1.1	Từ các hoạt động cung cấp các dịch vụ công do nhà nước định giá				
	<i>Trong đó: Phần thu tăng thêm do thực hiện lộ trình điều chỉnh giá dịch vụ theo quy định</i>				
1.2	Từ các hoạt động dịch vụ khác theo quy định của pháp luật				
1.3	Kinh phí nhà nước đặt hàng (3)				
2	Nguồn thu phí được để lại				
3	Nguồn ngân sách nhà nước				
3.1	Ngân sách trong nước				
-	Kinh phí thực hiện các chính sách của Nhà nước; nhiệm vụ được Nhà nước giao (<i>chi tiết từng chính sách, nhiệm vụ</i>)				
-	Các nhiệm vụ không thường xuyên (kinh phí thực hiện chương trình, dự án, đề án; kinh phí đối ứng các dự án ODA theo quyết định của cấp có thẩm quyền; mua sắm trang thiết bị theo dự án được cấp có thẩm quyền phê duyệt; kinh phí thực hiện nhiệm vụ đột xuất được cơ quan có thẩm quyền giao;...)				
3.2	Vốn vay, viện trợ theo quy định của pháp luật				
4	Nguồn thu hợp pháp khác				
II	Sử dụng nguồn tài chính của đơn vị				
1	Chi từ nguồn thu sự nghiệp, dịch vụ				
1.1	Chi tiền lương				
1.2	Chi hoạt động chuyên môn, chi quản lý				
1.3	Trích khấu hao tài sản cố định theo quy định				
1.4	Chi đầu tư phát triển theo quy định				

STT	CHỈ TIÊU	Thực hiện năm 2016	Năm 2017		Dự toán năm 2018
			Dự toán	Ước thực hiện	
A	B	1	2	3	4
1.5	Chi khác theo quy định				
1.6	Nộp thuế và các khoản nộp NSNN khác theo quy định				
2	Chi từ nguồn thu phí được để lại				
2.1	Kinh phí thường xuyên				
2.2	Kinh phí không thường xuyên				
3	Chi từ nguồn ngân sách nhà nước				
3.1	Ngân sách trong nước				
3.2	Vốn vay, viện trợ theo quy định của pháp luật				
4	Chi từ nguồn thu hợp pháp khác				

Ghi chú:

(1) Chi tiết từng lĩnh vực: Giáo dục - đào tạo và dạy nghề; Khoa học và công nghệ; Y tế, dân số và gia đình; Văn hóa thông tin; Phát thanh, truyền hình, thông tấn; Thể dục, thể thao; Bảo đảm xã hội; Bảo vệ môi trường; Các hoạt động kinh tế.

(2) Bao gồm cả các đơn vị sự nghiệp công thuộc sự nghiệp khác được giao thực hiện nhiệm vụ sự nghiệp báo cáo (Ví dụ: Viện Chiến lược phát triển thuộc lĩnh vực KH&CN được giao thực hiện nhiệm vụ đào tạo,...).

(3) Thuyết minh chi tiết theo danh mục dịch vụ sự nghiệp công (số lượng, đơn giá từng danh mục dịch vụ sự nghiệp công để xác định dự toán kinh phí)

..., ngày ... tháng ... năm
THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ
tên, đóng dấu)

(Ký

DỰ TOÁN THU, CHI ĐƠN VỊ SỰ NGHIỆP LĨNH VỰC⁽¹⁾ NĂM 2018*(Dùng cho đơn vị sự nghiệp công tự bảo đảm chi thường xuyên⁽²⁾ báo cáo**Đơn vị: Triệu đồng*

STT	CHỈ TIÊU	Thực hiện năm 2016	Năm 2017		Dự toán năm 2018
			Dự toán	Ước thực hiện	
A	B	1	2	3	4
I	Tổng nguồn tài chính của đơn vị				
1	Thu sự nghiệp, dịch vụ				
1.1	Từ các hoạt động cung cấp các dịch vụ công do nhà nước định giá				
	<i>Trong đó: Phần thu tăng thêm do thực hiện lộ trình điều chỉnh giá dịch vụ theo quy định</i>				
1.2	Từ các hoạt động dịch vụ khác theo quy định của pháp luật				
1.3	Kinh phí nhà nước đặt hàng (3)				
2	Nguồn thu phí được để lại				
3	Nguồn ngân sách nhà nước				
3.1	Ngân sách trong nước				
-	Kinh phí thực hiện các chính sách của Nhà nước; nhiệm vụ được Nhà nước giao (<i>chi tiết từng chính sách, nhiệm vụ</i>)				
-	Các nhiệm vụ không thường xuyên (kinh phí thực hiện chương trình, dự án, đề án; kinh phí đối ứng các dự án ODA theo quyết định của cấp có thẩm quyền; mua sắm trang thiết bị theo dự án được cấp có thẩm quyền phê duyệt; kinh phí thực hiện nhiệm vụ đột xuất được cơ quan có thẩm quyền giao;...)				
3.2	Vốn vay, viện trợ theo quy định của pháp luật				
4	Nguồn thu hợp pháp khác				
II	Sử dụng nguồn tài chính của đơn vị				
1	Chi từ nguồn thu sự nghiệp, dịch vụ				
1.1	Chi tiền lương				
1.2	Chi hoạt động chuyên môn, chi quản lý				
1.3	Trích khấu hao tài sản cố định theo quy định				
1.4	Chi khác theo quy định				

STT	CHỈ TIÊU	Thực hiện năm 2016	Năm 2017		Dự toán năm 2018
			Dự toán	Ước thực hiện	
A	B	1	2	3	4
1.5	Nộp thuế và các khoản nộp NSNN khác theo quy định				
2	Chi từ nguồn thu phí được để lại				
2.1	Kinh phí thường xuyên				
2.2	Kinh phí không thường xuyên				
3	Chi từ nguồn ngân sách nhà nước				
3.1	Ngân sách trong nước				
3.2	Vốn vay, viện trợ theo quy định của pháp luật				
4	Chi từ nguồn thu hợp pháp khác				

Ghi chú:

(1) Chi tiết từng lĩnh vực: Giáo dục - đào tạo và dạy nghề; Khoa học và công nghệ; Y tế, dân số và gia đình; Văn hóa thông tin; Phát thanh, truyền hình, thông tấn; Thể dục, thể thao; Bảo đảm xã hội; Bảo vệ môi trường; Các hoạt động kinh tế.

(2) Bao gồm cả các đơn vị sự nghiệp công thuộc sự nghiệp khác được giao thực hiện nhiệm vụ sự nghiệp báo cáo (Ví dụ: Viện Chiến lược phát triển thuộc lĩnh vực KH&CN được giao thực hiện nhiệm vụ đào tạo,...).

(3) Thuyết minh chi tiết theo danh mục dịch vụ sự nghiệp công (số lượng, đơn giá từng danh mục dịch vụ sự nghiệp công để xác định dự toán kinh phí)

..., ngày ... tháng ... năm

THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ

(Ký tên, đóng dấu)

DỰ TOÁN THU, CHI ĐƠN VỊ SỰ NGHIỆP LĨNH VỰC⁽¹⁾ NĂM 2018*(Dùng cho đơn vị sự nghiệp công tự bảo đảm một phần chi thường xuyên ⁽²⁾ báo cáo*

Đơn vị: Triệu đồng

STT	CHỈ TIÊU	Thực hiện năm 2016	Năm 2017		Dự toán năm 2018
			Dự toán	Ước thực hiện	
A	B	1	2	3	4
I	Tổng nguồn tài chính của đơn vị				
1	Thu sự nghiệp, dịch vụ				
1.1	Từ các hoạt động cung cấp các dịch vụ công do nhà nước định giá				
	<i>Trong đó: Phần thu tăng thêm do thực hiện lộ trình điều chỉnh giá dịch vụ theo quy định</i>				
1.2	Từ các hoạt động dịch vụ khác theo quy định của pháp luật				
1.3	Kinh phí nhà nước đặt hàng (3)				
2	Nguồn thu phí được để lại				
3	Nguồn NSNN				
3.1	Ngân sách trong nước				
-	Kinh phí thường xuyên theo phương án tự chủ được cấp có thẩm quyền giao				
-	Kinh phí thực hiện các chính sách của Nhà nước; nhiệm vụ được Nhà nước giao (<i>chi tiết từng chính sách, nhiệm vụ</i>)				
-	Các nhiệm vụ không thường xuyên (kinh phí thực hiện chương trình, dự án, đề án; kinh phí đối ứng các dự án ODA theo quyết định của cấp có thẩm quyền; mua sắm trang thiết bị theo dự án được cấp có thẩm quyền phê duyệt; kinh phí thực hiện nhiệm vụ đột xuất được cơ quan có thẩm quyền giao;...)				
3.2	Vốn vay, viện trợ theo quy định của pháp luật				
4	Nguồn thu hợp pháp khác				
II	Sử dụng nguồn tài chính của đơn vị				
1	Chi từ nguồn thu sự nghiệp, dịch vụ				
1.1	Chi tiền lương				
1.2	Chi hoạt động chuyên môn, chi quản lý				
1.3	Trích khấu hao tài sản cố định theo quy định				
1.4	Chi khác theo quy định				
1.5	Nộp thuế và các khoản nộp NSNN khác theo quy định				
2	Chi từ nguồn thu phí được để lại				

STT	CHỈ TIÊU	Thực hiện năm 2016	Năm 2017		Dự toán năm 2018
			Dự toán	Ước thực hiện	
A	B	1	2	3	4
2.1	Kinh phí thường xuyên				
2.2	Kinh phí không thường xuyên				
3	Chi từ nguồn NSNN				
3.1	Ngân sách trong nước				
3.2	Vốn vay, viện trợ theo quy định của pháp luật				
4	Chi từ nguồn thu hợp pháp khác				

Ghi chú:

(1) Chi tiết từng lĩnh vực: Giáo dục - đào tạo và dạy nghề; Khoa học và công nghệ; Y tế, dân số và gia đình; Văn hóa thông tin; Phát thanh, truyền hình, thông tấn; Thể dục, thể thao; Bảo đảm xã hội; Bảo vệ môi trường; Các hoạt động kinh tế.

(2) Bao gồm cả các đơn vị sự nghiệp công thuộc sự nghiệp khác được giao thực hiện nhiệm vụ sự nghiệp báo cáo (Ví dụ: Viện Chiến lược phát triển thuộc lĩnh vực KH&CN được giao thực hiện nhiệm vụ đào tạo,...).

(3) Thuyết minh chi tiết theo danh mục dịch vụ sự nghiệp công (số lượng, đơn giá từng danh mục dịch vụ sự nghiệp công để xác định dự toán kinh phí)

..., ngày ... tháng ... năm

THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ
(Ký tên, đóng dấu)

DỰ TOÁN THU, CHI ĐƠN VỊ SỰ NGHIỆP LĨNH VỰC⁽¹⁾ NĂM 2018*(Dùng cho đơn vị sự nghiệp công do Nhà nước bảo đảm chi thường xuyên ⁽²⁾ báo cáo**Đơn vị: Triệu đồng*

STT	CHỈ TIÊU	Thực hiện năm 2016	Năm 2017		Dự toán năm 2018
			Dự toán	Ước thực hiện	
A	B	1	2	3	4
I	Tổng nguồn tài chính của đơn vị				
1	Thu sự nghiệp, dịch vụ				
1.1	Từ các hoạt động cung cấp các dịch vụ công do nhà nước định giá				
	<i>Trong đó: Phần thu tăng thêm do thực hiện lộ trình điều chỉnh giá dịch vụ theo quy định</i>				
1.2	Từ các hoạt động dịch vụ khác theo quy định của pháp luật				
1.3	Kinh phí nhà nước đặt hàng (3)				
2	Nguồn thu phí được để lại				
3	Nguồn NSNN				
3.1	Ngân sách trong nước				
-	NSNN cấp chi thường xuyên trên cơ sở số lượng người làm việc và định mức phân bổ dự toán được cấp có thẩm quyền phê duyệt				
-	Kinh phí thực hiện các chính sách của Nhà nước; nhiệm vụ được Nhà nước giao (<i>chi tiết từng chính sách, nhiệm vụ</i>)				
-	Các nhiệm vụ không thường xuyên (kinh phí thực hiện chương trình, dự án, đề án; kinh phí đối ứng các dự án ODA theo quyết định của cấp có thẩm quyền; mua sắm trang thiết bị theo dự án được cấp có thẩm quyền phê duyệt; kinh phí thực hiện nhiệm vụ đột xuất được cơ quan có thẩm quyền giao;...)				
3.2	Vốn vay, viện trợ theo quy định của pháp luật				
4	Nguồn thu hợp pháp khác				
II	Sử dụng nguồn tài chính của đơn vị				
1	Chi từ nguồn thu sự nghiệp, dịch vụ				
1.1	Chi tiền lương				
1.2	Chi hoạt động chuyên môn, chi quản lý				
1.3	Trích khấu hao tài sản cố định theo quy định				

STT	CHỈ TIÊU	Thực hiện năm 2016	Năm 2017		Dự toán năm 2018
			Dự toán	Ước thực hiện	
A	B	1	2	3	4
1.4	Chi khác theo quy định				
1.5	Nộp thuế và các khoản nộp NSNN khác theo quy định				
2	Chi từ nguồn thu phí được để lại				
2.1	Kinh phí thường xuyên				
2.2	Kinh phí không thường xuyên				
3	Chi từ nguồn NSNN				
a	Ngân sách trong nước				
b	Vốn vay, viện trợ theo quy định của pháp luật				
4	Chi từ nguồn thu hợp pháp khác				

Ghi chú:

(1) Chi tiết từng lĩnh vực: Giáo dục - đào tạo và dạy nghề; Khoa học và công nghệ; Y tế, dân số và gia đình; Văn hóa thông tin; Phát thanh, truyền hình, thông tấn; Thể dục, thể thao; Bảo đảm xã hội; Bảo vệ môi trường; Các hoạt động kinh tế.

(2) Bao gồm cả các đơn vị sự nghiệp công thuộc sự nghiệp khác được giao thực hiện nhiệm vụ sự nghiệp báo cáo (Ví dụ: Viện Chiến lược phát triển thuộc lĩnh vực KH&CN được giao thực hiện nhiệm vụ đào tạo,...).

(3) Thuyết minh chi tiết theo danh mục dịch vụ sự nghiệp công (số lượng, đơn giá từng danh mục dịch vụ sự nghiệp công để xác định dự toán kinh phí)

..., ngày ... tháng ... năm
THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ
tên, đóng dấu)

(Ký

CƠ SỞ TÍNH CHI SỰ NGHIỆP GIÁO DỤC - ĐÀO TẠO VÀ DẠY NGHỀ NĂM 2018
(Học viện Dân tộc báo cáo)

STT	CHỈ TIÊU	Đơn vị tính	Số thực hiện năm 2016	Năm 2017		Dự kiến năm 2018
				Dự toán	Ước thực hiện	
A	B	1	2	3	4	5
I	Các cấp học và trình độ đào tạo theo quy định của Luật Giáo dục, Luật Giáo dục nghề nghiệp					
1	Giáo dục phổ thông (chi tiết: tiểu học, trung học cơ sở, trung học phổ thông)					
1.1	Số trường	Trường				
	(Chi tiết số trường theo mức độ tự chủ theo quy định)					
1.2	Số học sinh	Người				
a	Số học sinh ra trường	Người				
b	Số học sinh tuyển mới	Người				
c	Số học sinh có mặt tại thời điểm 31/5	Người				
d	Số học sinh bình quân (1)	Người				
	Trong đó: - Số học sinh được miễn học phí	Người				
	- Số học sinh được giảm học phí	Người				
	- Số học sinh được hỗ trợ chi phí học tập	Người				
	- Số học sinh được hỗ trợ ...	Người				
1.3	Tổng kinh phí NSNN cấp	Triệu đồng				
a	Kinh phí giao tự chủ					
	- Quỹ lương và các khoản có tính chất lương	Triệu đồng				
	- Chi hoạt động chuyên môn, quản lý	Triệu đồng				
	- Chi...	Triệu đồng				
b	Kinh phí không giao tự chủ					
	Chi tiết theo từng khoản chi, chính sách	Triệu đồng				
2	Giáo dục nghề nghiệp (chi tiết sơ cấp, trung cấp, cao đẳng,...)					
	Báo cáo theo các chỉ tiêu nêu tại điểm 1					
3	Giáo dục đại học và sau đại học					
	Báo cáo theo các chỉ tiêu nêu tại điểm 1					
4	...					
II	Đào tạo và bồi dưỡng cán bộ công chức Nhà nước					
1	Chỉ tiêu đào tạo, bồi dưỡng ở trong nước					
2	Chỉ tiêu đào tạo, bồi dưỡng ở nước ngoài					

Ghi chú: (1) Tính theo phương pháp bình quân gia quyền

..., ngày ... tháng ... năm ...
THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ
(Ký tên, đóng dấu)

(Áp dụng đối với Vụ Tổng hợp)

[illegible]

[illegible]

STT	Chương trình/Đề tài/Dự án/Nhiệm vụ KH&CN (Nếu cụ thể tên từng đề tài, dự án khoa học thuộc các nhóm nhiệm vụ)	Cơ quan chủ trì	Thời gian thực hiện	Quyết định phê duyệt của cấp có thẩm quyền (Nếu cụ thể số, ngày, tháng, năm và tên cơ quan ra quyết định)	Kinh phí được phê duyệt		Kinh phí thực hiện										
							Năm 201*			Lấy kế số kinh phí đã bố trí đến hết năm 2017			Dự toán bố trí năm 2018				
					Tổng số	Trong đó		Tổng số	Kinh phí bố trí từ NSNN		Kinh phí thực hiện từ nguồn khác	Tổng số	Nguồn NSNN	Nguồn khác	Tổng số	Nguồn NSNN	Nguồn khác
						Nguồn NSNN	Nguồn khác		Dự toán	Ước thực hiện đến hết năm 2017							
A	B	1	2	3	4=5+6	5	6	7=9+10	8	9	10	11=12+13	12	13	14=15+16	15	16
...	...																
IV	Các hoạt động dịch vụ công/Nhiệm vụ thường xuyên theo chức năng/Hoạt động thường xuyên theo cơ chế khoán																
	Nhiệm vụ .. (Tên nhiệm vụ)																
	Nhiệm vụ .. (Tên nhiệm vụ)																
																
V	Các nhiệm vụ khác được cơ quan có thẩm quyền giao																
	Nhiệm vụ .. (Tên nhiệm vụ)																
	Nhiệm vụ .. (Tên nhiệm vụ)																
...	...																

..... ngày tháng năm
THỦ TRƯỞNG BÊN VỊ
 (Ký tên, đóng dấu)

CƠ SỞ TÍNH CHI SỰ NGHIỆP BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG NĂM 2018

(Vụ Tổng hợp báo cáo)

Đơn vị Triệu đồng

	Nội dung	Quyết định phê duyệt của cấp có thẩm quyền	Thời gian thực hiện từ đến....	Tổng mức kinh phí được phê duyệt	Thực hiện năm 2016	Năm 2017		Lấy kế số hồ trí đến hết năm 2017	Dự toán năm 2018
						Dự toán	Ước thực hiện		
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8
I	Kinh phí thực hiện nhiệm vụ, dự án về bảo vệ môi trường								
1	Nhiệm vụ, dự án chuyển tiếp								
	- Nhiệm vụ/dự án.....								
	- Nhiệm vụ/dự án								
								
2	Dự án mở mới (1)								
	- Nhiệm vụ/dự án.....								
	- Nhiệm vụ/dự án								
								
II	Kinh phí hỗ trợ xử lý cơ sở gây ô nhiễm theo quyết định của cấp có thẩm quyền								
1	Dự án chuyển tiếp								
	- Dự án								
	- Dự án								
								
2	Dự án mở mới (1)								
	- Dự án								
	- Dự án								
								
III	Các hoạt động môi trường khác (1)								
	- Nhiệm vụ.....								
	- Nhiệm vụ								

Ghi chú: (1) Thuyết minh chi tiết từng nội dung, cơ sở và căn cứ tính toán

..., ngày ... tháng ... năm

THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ

(Ký tên, đóng dấu)

CƠ SỞ TÍNH CHI HOẠT ĐỘNG CỦA CÁC CƠ QUAN QUẢN LÝ NHÀ NƯỚC, ĐẢNG, ĐOÀN
(Văn phòng Ủy ban dân tộc báo cáo)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Nội dung	Thực hiện năm 2016	Năm 2017		Dự toán năm 2018
			Dự toán	Ước thực hiện	
A	B	1	2	3	4
I	Cơ sở tính				
1	Biên chế được giao				
2	Biên chế thực tế				
II	Tổng số kinh phí				
1	Quỹ lương, phụ cấp và các khoản đóng góp theo lương				
a	Tính theo biên chế thực tế				
b	Tính theo biên chế được cấp có thẩm quyền giao (đối với trường hợp biên chế thực tế thấp hơn biên chế được cấp có thẩm quyền giao)				
2	Chi thường xuyên theo định mức				
3	Chi đặc thù ngoài định mức (1)				
	- Nội dung				
	- Nội dung				
	-				

Ghi chú: (1) Chi tiết từng nội dung công việc, cơ sở và căn cứ tính toán , ngày tháng năm ...
THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ
(Ký tên, đóng dấu)

BÁO CÁO BIÊN CHẾ - TIỀN LƯƠNG CỦA CÁC CƠ QUAN QUẢN LÝ NHÀ NƯỚC, ĐẢNG, ĐOÀN THỂ NĂM ...
(Văn phòng Ủy ban, Học viện Dân tộc, Trung tâm Thông tin báo cáo)

Đơn vị: Triệu đồng

Đơn vị: Triệu đồng

S T T	LĨNH VỰC/TÊN ĐƠN VỊ	Thực hiện năm 2016						Dự toán năm 2017						Ước thực hiện năm 2017						Dự toán năm 2018					
		Tổng số biên chế được cấp có thẩm quyền giao (Người)	Tổng số biên chế có mặt thời điểm 31/12 (Người)	Quý lương, phụ cấp và các khoản đóng góp theo lương theo biên chế có mặt 31/12	Trong đó:			Tổng số biên chế được cấp có thẩm quyền giao (Người)	Quý lương, phụ cấp và các khoản đóng góp theo lương theo biên chế có mặt 31/12 (Người)	Trong đó:			Tổng số biên chế được cấp có thẩm quyền giao (Người)	Tổng số biên chế có mặt thời điểm 31/12 (Người)	Quý lương, phụ cấp và các khoản đóng góp theo lương theo biên chế có mặt 31/12	Trong đó:			Tổng số biên chế được cấp có thẩm quyền giao (Người)	Quý lương, phụ cấp và các khoản đóng góp theo lương theo biên chế có mặt 31/12	Trong đó:				
					Lương theo ngạch, bậc	Phụ cấp theo lương	Các khoản đóng góp theo lương			Lương theo ngạch, bậc	Phụ cấp theo lương	Các khoản đóng góp theo lương				Lương theo ngạch, bậc	Phụ cấp theo lương	Các khoản đóng góp theo lương			Lương theo ngạch, bậc	Phụ cấp theo lương	Các khoản đóng góp theo lương		
A	B	1	2	3=4+5+6	4	5	6	7	8=9+10+11	9	10	11	12	13	14=15+16+17	15	16	17	18	19=20+21+22	20	21	22		
	TỔNG SỐ																								
1	Văn phòng Ủy ban																								
2	Trung tâm Thông tin																								
3	Học viện Dân tộc																								
																								

..., ngày ... tháng ... năm ...
THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ
(Ký tên, đóng dấu)

BÁO CÁO LAO ĐỘNG - TIỀN LƯƠNG - NGUỒN KINH PHÍ ĐẢM BẢO CỦA CÁC ĐƠN VỊ SỰ NGHIỆP NĂM 2018

[illegible]

CHI TIẾT NHU CẦU CHI THƯỜNG XUYÊN GIAI ĐOẠN 03 NĂM 2018-2020

(Áp dụng đối với các Vụ quản lý nhà nước)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	NỘI DUNG CHI	THỰC HIỆN NĂM HIỆN HÀNH 2017	NHU CẦU NĂM DỰ TOÁN 2018	NHU CẦU NĂM 2019	NHU CẦU NĂM 2020
	Tổng cộng (1 +2)				
1	Chi thường xuyên cơ sở (=1.1 - 1.2)				
1.1	Các nhiệm vụ đã bố trí kinh phí thực hiện năm 2017, đang triển khai và tiếp tục thực hiện trong năm 2018-2020				
				
1.2	Các nhiệm vụ đã bố trí kinh phí thực hiện năm 2017, không thực hiện trong năm 2018-2020				
				
2	Chi thường xuyên mới ⁽¹⁾				
2.1	Các nhiệm vụ, chính sách đã ban hành trước đây nhưng đến giai đoạn kế hoạch 2018-2020 mới bố trí được nguồn để triển khai				
				
2.2	Các nhiệm vụ, hoạt động mới được bổ sung ở năm 2017 nhưng chưa được bố trí kinh phí năm 2017, tiếp tục thực hiện và bố trí kinh phí trong năm 2018 và các năm tiếp theo.				
				
2.3	Kinh phí cho các nhiệm vụ, hoạt động, chế độ, chính sách bắt đầu thực hiện trong năm dự toán 2018, bao gồm cả kinh phí sự nghiệp đối ứng cho các dự án mới sử dụng vốn ngoài nước				
				

(1) Sắp xếp theo thứ tự ưu tiên

..., ngày ... tháng ... năm ...
THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ
(Ký tên, đóng dấu)

CHI TIẾT NHU CẦU CHI THƯỜNG XUYÊN GIAI ĐOẠN 03 NĂM 2018-2020

(Áp dụng đối với các đơn vị dự toán)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	NỘI DUNG CHI/LĨNH VỰC CHI	THỰC HIỆN NĂM HIỆN HÀNH 2017	NHU CẦU NĂM DỰ TOÁN 2018	NHU CẦU NĂM 2019	NHU CẦU NĂM 2020	Cơ sở pháp lý thực hiện
	Tổng cộng (1 +2)					
1	Chi thường xuyên cơ sở (=1.1 - 1.2)					
1.1	Dự toán/dự kiến bố trí					
-	Quỹ lương, phụ cấp, các khoản đóng góp theo lương					
-	Kinh phí hoạt động bộ máy và hoạt động chuyên môn					
-	Các nhiệm vụ đã bố trí kinh phí năm 2017, tiếp tục thực hiện năm 2018 và các năm tiếp theo					
					
1.2	Các điều chỉnh chi tiêu cơ sở (a-b)					
a	Các khoản điều chỉnh tăng					
-	Nâng lương ngạch, bậc thường xuyên theo niên hạn					
-						
-					
b	Các khoản điều chỉnh giảm					
-	Mua sắm tài sản cố định					
					
-	Các nhiệm vụ đã bố trí kinh phí thực hiện năm 2017, không thực hiện trong năm 2018-2020					
					
2	Chi thường xuyên mới ⁽¹⁾					
2.1	Các nhiệm vụ, chính sách đã ban hành trước đây nhưng đến giai đoạn kế hoạch 2018-2020 mới bố trí được nguồn để triển khai					

					
2.2	Các nhiệm vụ, hoạt động mới được bổ sung ở năm 2017 nhưng chưa được bố trí kinh phí năm 2017, tiếp tục thực hiện và bố trí kinh phí trong năm 2018 và các năm tiếp theo.					
					
2.3	Kinh phí tăng thêm khi tăng quy mô biên chế của cơ quan, đơn vị theo quyết định của cơ quan nhà nước có thẩm quyền					
					
2.4	Kinh phí duy tu bảo dưỡng máy móc, trang thiết bị để vận hành các dự án đầu tư mới hoàn thành, đưa vào sử dụng trong năm dự toán;					
					
2.5	Kinh phí cho các nhiệm vụ, hoạt động, chế độ, chính sách bắt đầu thực hiện trong năm dự toán 2018, bao gồm cả kinh phí sự nghiệp đối ứng cho các dự án mới sử dụng vốn ngoài nước					
					
2.6	Kinh phí thực hiện cải cách mức tiền lương cơ sở theo quyết định của cấp có thẩm quyền.					
					
					

(1) Sắp xếp theo thứ tự ưu tiên

..., ngày ... tháng ... năm ...
THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ
(Ký tên, đóng dấu)

NHU CẦU CHI ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN LĨNH VỰC QUẢN LÝ NHÀ NƯỚC
GIAI ĐOẠN 03 NĂM 2018-2020

(áp dụng cho các đơn vị: BQL các dự án ĐTXD; BQLDA Đầu tư Chuyên ngành XD)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	NỘI DUNG ⁽²⁾	THỰC HIỆN NĂM HIỆN HÀNH 2017	NHU CẦU NĂM DỰ TOÁN 2018	NHU CẦU NĂM 2019	NHU CẦU NĂM 2020
I	TRẦN CHI NGÂN SÁCH ĐƯỢC THÔNG BÁO				
II	NHU CẦU CHI CỦA CƠ QUAN, ĐƠN VỊ				
1	Chi đầu tư phát triển cơ sở				
a	Vốn thanh toán nợ đọng XDCB theo quy định nhưng đến hết kế hoạch năm trước chưa bố trí được nguồn để thanh toán				
b	Vốn thu hồi các khoản ứng trước dự toán để đẩy nhanh tiến độ các dự án đang thực hiện theo quy định tại Điều 37 Nghị định số 163/2016/NĐ-CP của Chính phủ				
c	Vốn đầu tư cho các dự án chuyển tiếp, các dự án khởi công mới trong năm hiện hành; tiếp tục thực hiện trong năm tiếp theo				
d	Vốn thực hiện các khoản chi đầu tư phát triển khác theo quy định của pháp luật				
2	Chi đầu tư phát triển mới				
a	Vốn đầu tư của dự án được bố trí vốn bắt đầu thực hiện (khởi công mới) năm hiện hành nhưng không triển khai được và không được chuyển nguồn sang năm sau theo quy định				
b	Vốn thu hồi các khoản ứng trước dự toán để khởi công mới các dự án theo quy định tại Điều 37 Nghị định số 163/2016/NĐ-CP của Chính phủ				
c	Vốn đầu tư cho các dự án bắt đầu thực hiện trong năm dự toán				
d	Dự án được cấp có thẩm quyền xem xét, phê duyệt trong thời gian xen giữa 02 kế hoạch đầu tư công trung hạn và chắc chắn được bố trí vốn trong kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn sau, có nhu cầu triển khai thực hiện ngay từ năm đầu tiên của kế hoạch trung hạn giai đoạn sau				
d	Nghiên cứu khả thi cho các dự án được triển khai trong kế hoạch trung hạn sau				
III	CHÉNH LỆCH TRẦN CHI-NHU CẦU (I-II)				

..., ngày ... tháng ... năm

THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ

(Ký tên, đóng dấu)

NHU CẦU CHI ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN LĨNH VỰC CÔNG NGHỆ THÔNG TIN
GIAI ĐOẠN 03 NĂM 2018-2020

(áp dụng cho Trung tâm Thông tin)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	NỘI DUNG ⁽²⁾	THỰC HIỆN NĂM HIỆN HÀNH 2017	NHU CẦU NĂM DỰ TOÁN 2018	NHU CẦU NĂM 2019	NHU CẦU NĂM 2020
I	TRẦN CHI NGÂN SÁCH ĐƯỢC THÔNG BÁO				
II	NHU CẦU CHI CỦA CƠ QUAN, ĐƠN VỊ				
1	Chi đầu tư phát triển cơ sở				
a	Vốn thanh toán nợ đọng XD CB theo quy định nhưng đến hết kế hoạch năm trước chưa bố trí được nguồn để thanh toán				
b	Vốn thu hồi các khoản ứng trước dự toán để đẩy nhanh tiến độ các dự án đang thực hiện theo quy định tại Điều 37 Nghị định số 163/2016/NĐ-CP của Chính phủ				
c	Vốn đầu tư cho các dự án chuyển tiếp, các dự án khởi công mới trong năm hiện hành; tiếp tục thực hiện trong năm tiếp theo				
d	Vốn thực hiện các khoản chi đầu tư phát triển khác theo quy định của pháp luật				
2	Chi đầu tư phát triển mới				
a	Vốn đầu tư của dự án được bố trí vốn bắt đầu thực hiện (khởi công mới) năm hiện hành nhưng không triển khai được và không được chuyển nguồn sang năm sau theo quy định				
b	Vốn thu hồi các khoản ứng trước dự toán để khởi công mới các dự án theo quy định tại Điều 37 Nghị định số 163/2016/NĐ-CP của Chính phủ				
c	Vốn đầu tư cho các dự án bắt đầu thực hiện trong năm dự toán				
d	Dự án được cấp có thẩm quyền xem xét, phê duyệt trong thời gian xen giữa 02 kế hoạch đầu tư công trung hạn và chắc chắn được bố trí vốn trong kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn sau, có nhu cầu triển khai thực hiện ngay từ năm đầu tiên của kế hoạch trung hạn giai đoạn sau				
d	Nghiên cứu khả thi cho các dự án được triển khai trong kế hoạch trung hạn sau				
III	CHÊNH LỆCH TRẦN CHI-NHU CẦU (I-II)				

..., ngày ... tháng ... năm ...

THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ

NHU CẦU CHI ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN
NGÀNH GIÁO DỤC, ĐÀO TẠO VÀ GIÁO DỤC NGHỀ NGHIỆP GIAI ĐOẠN 03 NĂM 2018-2020
(áp dụng cho Học viện Dân tộc)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	NỘI DUNG ⁽²⁾	THỰC HIỆN NĂM HIỆN HÀNH 2017	NHU CẦU NĂM DỰ TOÁN 2018	NHU CẦU NĂM 2019	NHU CẦU NĂM 2020
I	TRẦN CHI NGÂN SÁCH ĐƯỢC THÔNG BÁO				
II	NHU CẦU CHI CỦA CƠ QUAN, ĐƠN VỊ				
1	Chi đầu tư phát triển cơ sở				
a	Vốn thanh toán nợ đọng XDCB theo quy định nhưng đến hết kế hoạch năm trước chưa bố trí được nguồn để thanh toán				
b	Vốn thu hồi các khoản ứng trước dự toán để đẩy nhanh tiến độ các dự án đang thực hiện theo quy định tại Điều 37 Nghị định số 163/2016/NĐ-CP của Chính phủ				
c	Vốn đầu tư cho các dự án chuyển tiếp, các dự án khởi công mới trong năm hiện hành; tiếp tục thực hiện trong năm tiếp theo				
d	Vốn thực hiện các khoản chi đầu tư phát triển khác theo quy định của pháp luật				
2	Chi đầu tư phát triển mới				
a	Vốn đầu tư của dự án được bố trí vốn bắt đầu thực hiện (khởi công mới) năm hiện hành nhưng không triển khai được và không được chuyển nguồn sang năm sau theo quy định				
b	Vốn thu hồi các khoản ứng trước dự toán để khởi công mới các dự án theo quy định tại Điều 37 Nghị định số 163/2016/NĐ-CP của Chính phủ				
c	Vốn đầu tư cho các dự án bắt đầu thực hiện trong năm dự toán				
d	Dự án được cấp có thẩm quyền xem xét, phê duyệt trong thời gian xen giữa 02 kế hoạch đầu tư công trung hạn và chắc chắn được bố trí vốn trong kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn sau, có nhu cầu triển khai thực hiện ngay từ năm đầu tiên của kế hoạch trung hạn giai đoạn sau				
đ	Nghiên cứu khả thi cho các dự án được triển khai trong kế hoạch trung hạn sau				
III	CHỈNH LỆCH TRẦN CHI-NHU CẦU (I-II)				

..., ngày ... tháng ... năm ...
THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ
(Ký tên, đóng dấu)

ỦY BAN DÂN TỘC

PHỤ LỤC MẪU BIỂU BÁO CÁO

I. Chi đầu tư phát triển:

Mẫu 15A, 15B, 15C

II. Chi thường xuyên

1. Các Vụ quản lý nhà nước: Tổng hợp theo mẫu biểu số 17a – Thông tư 69
2. Học viện Dân tộc: Tổng hợp theo mẫu biểu số: 05, 12.5, 13.1, 15, 15.2 của Thông tư 342/TT-BTC; mẫu 17b – Thông tư 69/TT-BTC
3. Văn phòng Ủy ban: Tổng hợp theo mẫu biểu số: 05, 12.5, 14, 15, 15.2 của Thông tư 342/TT-BTC.; mẫu 17b – Thông tư 69/TT-BTC
4. Trung tâm Thông tin: Tổng hợp theo mẫu biểu số : 05, 12.5, 15, 15.2 của Thông tư 342/TT-BTC; mẫu 17b – Thông tư 69/TT-BTC;
5. Báo Dân tộc và Phát triển, Tạp chí Dân tộc: Tổng hợp theo mẫu biểu số: 05, 12.4 của Thông tư 342/TT-BTC; mẫu 17b – Thông tư 69/TT-BTC
6. Nhà khách Dân tộc: Tổng hợp theo mẫu biểu số : 05, 12.2 của Thông tư 342/TT-BTC
7. Ban Quản lý dự án đầu tư chuyên ngành xây dựng: Tổng hợp theo mẫu biểu số : 05, 12.3 của Thông tư 342/TT-BTC
8. Mẫu biểu đối với kinh phí sự nghiệp KH-CN, BVMT, ĐTCB: Mẫu biểu số 13.3 và 13.7 tại Thông tư 342/TT-BTC
9. Đối với các Vụ, đơn vị quản lý dự án ODA, viện trợ không hoàn lại: tổng hợp theo mẫu biểu số 08 – Thông tư 342/TT-BTC; Phụ lục ban hành kèm theo Thông tư số 12/2016/TT-BKHĐT ngày 08/8/2016 của Bộ Kế hoạch và Đầu tư.
10. Đối với các Vụ quản lý Chương trình MTQG, CTMT: tổng hợp theo mẫu biểu số 11.1 và 11.2 – Thông tư 342/TT-BTC